



PHIẾU KHỞI ĐỘNG — BÀI 1. TẬP HỢP

Toán 6 — Chương 1. Tập hợp các số tự nhiên

Họ và tên: Lớp:

★ 0. KHỞI ĐỘNG — KIỂM TRA KIẾN THỨC CŨ (5–7 phút)

Câu 1. Viết các số sau bằng chữ số: hai nghìn không trăm linh năm; ba mươi mốt; một trăm linh bảy.

Câu 2. So sánh hai số: 1099 và 1100; 907 và 970.

Câu 3. Kể tên các ngày trong một tuần lễ.

Câu 4. Kể tên các tháng (dương lịch) có 31 ngày.

Câu 5. Viết ra tất cả các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10.



BÀI 1. TẬP HỢP

Bài giảng Toán 6 — Chương I. Tập hợp các số tự nhiên

★ A. LÝ THUYẾT

1. Tập hợp và phần tử

Tập hợp — phần tử

Tập hợp (gọi tắt là **tập**) bao gồm những đối tượng nhất định.
Mỗi đối tượng trong tập hợp là một **phần tử** của tập hợp đó.

Ví dụ 1. Trên bàn học của Nam có: bút chì, thước kẻ, cục tẩy. Gọi B là tập hợp các đồ dùng trên bàn của Nam. Hãy cho biết B gồm những phần tử nào.

Lời giải. Tập hợp B gồm ba phần tử là: bút chì, thước kẻ, cục tẩy.

2. Quan hệ giữa phần tử và tập hợp

Kí hiệu $\in$ và $\notin$

Kí hiệu	Ý nghĩa	Cách đọc
$a \in A$	a là phần tử của tập hợp A	a thuộc A
$a \notin A$	a không là phần tử của tập hợp A	a không thuộc A

Ví dụ 2. Cho tập hợp $A = \{a; b; c\}$. Hãy dùng kí hiệu $\in$ hoặc $\notin$ để viết quan hệ của b và của d với tập hợp A .

Lời giải. Vì b là một phần tử của A nên ta viết $b \in A$ (đọc là “ b thuộc A ”).

Vì d không phải là phần tử của A nên ta viết $d \notin A$ (đọc là “ d không thuộc A ”).

3. Cách mô tả một tập hợp

Hai cách mô tả một tập hợp

Cách 1. Liệt kê các phần tử của tập hợp trong dấu ngoặc nhọn $\{ \}$.

Ví dụ: tập hợp N gồm các số 1; 3; 5; 7; 9 được viết là $N = \{1; 3; 5; 7; 9\}$.

Cách 2. Nêu tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.

Ví dụ: $M = \{n \mid n \text{ là số tự nhiên nhỏ hơn } 10\}$.

Hai tập hợp số hay dùng:

- Tập hợp các số tự nhiên: $\mathbb{N} = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$.
- Tập hợp các số tự nhiên khác 0: $\mathbb{N}^* = \{1; 2; 3; 4; \dots\}$.

Tập hợp $\mathbb{N}$ có vô số phần tử.

Ví dụ 3. Viết tập hợp C các số tự nhiên nhỏ hơn 5 theo hai cách.

Lời giải. *Cách 1* (liệt kê). Các số tự nhiên nhỏ hơn 5 là 0; 1; 2; 3; 4. Vậy $C = \{0; 1; 2; 3; 4\}$.

Cách 2 (tính chất đặc trưng). $C = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 5\}$.

4. Biểu đồ Ven

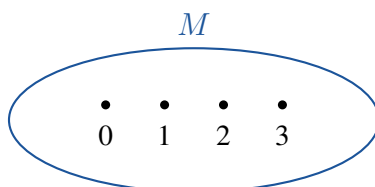


Biểu đồ Ven

Tập hợp có thể được minh hoạ bởi một *vòng kín*, trong đó mỗi phần tử của tập hợp được biểu diễn bởi một *dấu chấm* bên trong vòng đó. Hình minh hoạ như vậy gọi là **biểu đồ Ven**.

Ví dụ 4. Cho $M = \{0; 1; 2; 3\}$. Hãy minh hoạ tập hợp M bằng biểu đồ Ven.

Lời giải. Vẽ một vòng kín, đặt tên M , bên trong đặt 4 dấu chấm ứng với 4 phần tử:



Chú ý. Khi viết một tập hợp, cần nhớ:

- Tên tập hợp viết bằng **chữ cái in hoa**: $A, B, M, \dots$
- Mỗi phần tử chỉ được **liệt kê một lần**; thứ tự liệt kê tùy ý. Chẳng hạn tập hợp các chữ cái trong từ “BÀ BA” là $\{B; A\}$, không viết $\{B; A; B; A\}$.
- Các phần tử ngăn cách nhau bởi dấu “,” hoặc “;”. **Khi phần tử là số, ta dùng dấu chấm phẩy “;”** để khỏi nhầm với dấu phẩy của số thập phân (viết $\{1; 5\}$ chứ không viết $\{1, 5\}$).
- Phân biệt $\mathbb{N}$ (có số 0) và $\mathbb{N}^*$ (không có số 0).



B. CÁC DẠNG THƯỜNG GẶP

■ DẠNG 1. Mô tả một tập hợp cho trước

Phương pháp. Dùng một trong hai cách: *Cách 1.* Liệt kê các phần tử của tập hợp trong dấu $\{ \}$.

Cách 2. Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.

Lưu ý: tên tập hợp viết bằng chữ in hoa; mỗi phần tử liệt kê một lần; phần tử là số thì ngăn cách bởi dấu “;”.

Luyện tập 1.1. Bằng cách liệt kê các phần tử, hãy viết các tập hợp sau:

- a) Tập hợp L các chữ cái trong từ “TOÁN HỌC”;
- b) Tập hợp A các số tự nhiên không lớn hơn 4;
- c) Tập hợp D các ngày trong tuần.

Luyện tập 1.2. Cho E là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 13 và nhỏ hơn 21. Hãy viết tập hợp E theo hai cách.

Luyện tập 1.3. Cho hai tập hợp $A = \{n \mid n \text{ là số tự nhiên nhỏ hơn hoặc bằng } 7\}$; $B = \{m \mid m \text{ là số tự nhiên lớn hơn } 5 \text{ và nhỏ hơn } 10\}$. Hãy viết A và B bằng cách liệt kê các phần tử và cho biết mỗi tập hợp có bao nhiêu phần tử.

■ DẠNG 2. Quan hệ giữa phần tử và tập hợp

Phương pháp. Với phần tử a và tập hợp A cho trước:

- Viết $a \in A$ nếu a là phần tử của A ;
- Viết $a \notin A$ nếu a không là phần tử của A .

Nếu tập hợp cho bởi tính chất đặc trưng thì *liệt kê ra trước*, rồi mới xét từng phần tử.

Luyện tập 2.1. Cho tập hợp $A = \{m; n; p; q\}$. Hãy điền kí hiệu ($\in$ hoặc $\notin$) thích hợp vào chỗ chấm:
 $q \dots A$; $m \dots A$; $x \dots A$; $p \dots A$.

Luyện tập 2.2. Cho ba tập hợp $A = \{\text{gà, vịt, ngan, ngỗng}\}$; $B = \{\text{chó, mèo, chim}\}$; $C = \{\text{ngan, gà, vịt}\}$. Trong các cách viết sau, cách nào đúng, cách nào sai?

- a) $\text{gà} \in A$; $\text{vịt} \in B$; $\text{ngỗng} \in C$;
- b) $\text{chó} \notin A$; $\text{mèo} \in B$; $\text{gà} \notin C$;
- c) $\text{ngan} \in A$; $\text{chim} \in B$; $\text{vịt} \notin C$.

Luyện tập 2.3. Cho tập hợp G gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 20 và chia hết cho 2. Trong các số 0; 2; 5; 6; 7; 11; 14; 15; 16; 18; 19, số nào thuộc và số nào không thuộc tập hợp G ?

■ DẠNG 3. Minh họa tập hợp cho trước bằng biểu đồ Ven

Phương pháp. *Bước 1.* Liệt kê các phần tử của tập hợp.

Bước 2. Vẽ một vòng kín, ghi tên tập hợp bên cạnh, mỗi phần tử đặt một dấu chấm bên trong vòng và viết phần tử đó cạnh dấu chấm.

Luyện tập 3.1. Gọi N là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10. Hãy minh họa tập hợp N bằng hình vẽ.

Luyện tập 3.2. Cho $A = \{n \in \mathbb{N} \mid n < 8 \text{ và } n \text{ chia hết cho } 2\}$. Hãy minh họa tập hợp A bằng hình vẽ.

Luyện tập 3.3. Cho $B = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 16 \text{ và } x \text{ chia hết cho } 3\}$. Hãy minh họa tập hợp B bằng hình vẽ.



C. PHIẾU BÀI TẬP

Bài 1. Cho M là tập hợp các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10. Hãy viết tập hợp M theo hai cách.

Bài 2. Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 10 \text{ và } x \text{ chia hết cho } 3\}$. Hãy liệt kê các phần tử của A , rồi điền kí hiệu ($\in$ hoặc $\notin$) thích hợp vào chỗ chấm: $0 \dots A$; $3 \dots A$; $5 \dots A$; $9 \dots A$; $10 \dots A$.

Bài 3. Gọi U là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 12 và nhỏ hơn 20. Hãy minh hoạ tập hợp U bằng hình vẽ.

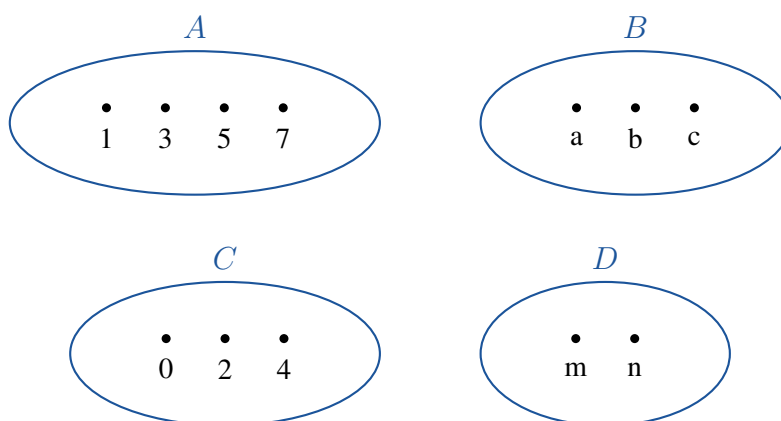
Bài 4. Cho hai tập hợp

$$C = \{c \mid c \text{ là số tự nhiên lớn hơn } 6 \text{ và nhỏ hơn } 12\};$$

$$D = \{d \mid d \text{ là số tự nhiên nhỏ hơn } 10 \text{ và chia hết cho } 2\}.$$

Hãy viết C và D bằng cách liệt kê các phần tử và cho biết mỗi tập hợp có bao nhiêu phần tử.

Bài 5. Viết các tập hợp A, B, C, D được mô tả trong các hình vẽ dưới đây:



Bài 6. Viết tập hợp K gồm các số tự nhiên có hai chữ số mà chữ số hàng chục bằng 3. Tập hợp K có bao nhiêu phần tử?

Bài 7. Cho $E = \{x \in \mathbb{N} \mid 10 < x \leq 20 \text{ và } x \text{ chia hết cho } 4\}$. Hãy liệt kê các phần tử của E , cho biết E có bao nhiêu phần tử rồi minh hoạ E bằng biểu đồ Ven.

Bài 8. Viết mỗi tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử:

- Tập hợp G các số tự nhiên x mà $x - 7 = 5$;
- Tập hợp H các số tự nhiên x mà $15 - x = 8$.

Bài 9. Bạn An viết tập hợp các chữ cái trong từ “HỌC SINH” là $\{H; O; C; S; I; N; H\}$. Cách viết của bạn An sai ở chỗ nào? Hãy viết lại cho đúng.

Bài 10. Cho hai tập hợp $P = \{2; 4\}$ và $Q = \{x; y\}$.

- Hãy viết tất cả các tập hợp gồm 2 phần tử, trong đó một phần tử thuộc P và một phần tử thuộc Q .
- Vẽ hình minh hoạ các tập hợp tìm được ở câu a).



★ D. KIỂM TRA CƠ BẢN (15 phút)

Câu 1. Viết tập hợp các chữ cái trong cụm từ “THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”.

Câu 2. Bằng cách liệt kê các phần tử, hãy viết các tập hợp sau:

- a) Tập hợp Q các chữ cái trong từ “HÌNH HỌC”;
- b) Tập hợp B các số tự nhiên lớn hơn 10 và nhỏ hơn 15;
- c) Tập hợp T các tháng (dương lịch) có 31 ngày.

Câu 3. Viết tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 8 và nhỏ hơn 12 theo hai cách.

Câu 4. a) Một năm gồm 4 quý. Viết tập hợp A các tháng của quý ba trong năm. b) Viết tập hợp các tháng (dương lịch) có ít hơn 30 ngày.

Câu 5. Cho tập hợp $B = \{x; y; z; t\}$. Điền kí hiệu ($\in$ hoặc $\notin$) thích hợp vào chỗ chấm: $p \dots B$; $x \dots B$; $m \dots B$; $z \dots B$.

Câu 6. Cho tập hợp H gồm các số tự nhiên lớn hơn 8 và chia hết cho 3. Trong các số 0; 3; 4; 6; 9; 12; 13; 21; 25; 30, số nào thuộc và số nào không thuộc tập hợp H ?

Câu 7. Viết tập hợp A các số chẵn lớn hơn 12 và không vượt quá 20. Sau đó điền kí hiệu ($\in$ hoặc $\notin$) thích hợp: $12 \dots A$; $14 \dots A$; $15 \dots A$; $16 \dots A$.

Câu 8. Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử, cho biết mỗi tập hợp có bao nhiêu phần tử rồi vẽ hình minh họa:

- a) $E = \{x \in \mathbb{N} \mid 5 < x < 8\}$;
- b) $F = \{x \in \mathbb{N} \mid 12 \leq x \leq 17\}$;
- c) Tập hợp G các số tự nhiên x mà $x - 3 = 24$.

Câu 9. Cho hai tập hợp $M = \{1; 2; x; y\}$ và $N = \{1; 3; a\}$.

- a) Viết tập hợp A các phần tử thuộc M mà không thuộc N .
- b) Viết tập hợp B các phần tử vừa thuộc M vừa thuộc N .
- c) Viết tập hợp C các phần tử hoặc thuộc M hoặc thuộc N .



E. NÂNG CAO

Nâng cao 1. Cho tập hợp A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 100 và chia hết cho 3.

- Viết tập hợp A bằng cách nêu tính chất đặc trưng.
- Tập hợp A có bao nhiêu phần tử?

Nâng cao 2. Cho dãy số $1; 5; 9; 13; 17; \dots$ (kể từ số thứ hai, mỗi số bằng số đứng ngay trước nó cộng thêm 4).

- Viết tập hợp B gồm các số của dãy nhỏ hơn 50 và cho biết B có bao nhiêu phần tử.
- Số 2013 có thuộc dãy trên không? Nếu có thì nó là số thứ mấy?

Nâng cao 3. Viết tập hợp C gồm tất cả các số có hai chữ số *khác nhau* được lập từ ba chữ số 1; 2; 3. Tập hợp C có bao nhiêu phần tử?

Nâng cao 4. Viết tập hợp D gồm các số tự nhiên có hai chữ số mà tổng hai chữ số của nó bằng 5. Minh hoạ tập hợp D bằng biểu đồ Ven.



F. LỜI GIẢI

Khởi động

Câu 1. 2005; 31; 107. **Câu 2.** $1099 < 1100$; $907 < 970$.

Câu 3. Thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm, thứ Sáu, thứ Bảy, Chủ nhật.

Câu 4. Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12. **Câu 5.** 0; 2; 4; 6; 8.

Luyện tập

LT 1.1. a) Các chữ cái trong từ “TOÁN HỌC” (mỗi chữ viết một lần, không kể dấu) là T, O, A, N, H, C. Vậy $L = \{T; O; A; N; H; C\}$.

b) “Không lớn hơn 4” nghĩa là nhỏ hơn hoặc bằng 4, nên $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$.

c) $D = \{\text{thứ Hai; thứ Ba; thứ Tư; thứ Năm; thứ Sáu; thứ Bảy; Chủ nhật}\}$.

LT 1.2. Các số tự nhiên lớn hơn 13 và nhỏ hơn 21 là 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20.

Cách 1: $E = \{14; 15; 16; 17; 18; 19; 20\}$. Cách 2: $E = \{x \in \mathbb{N} \mid 13 < x < 21\}$.

LT 1.3. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$: tập hợp A có 8 phần tử.

$B = \{6; 7; 8; 9\}$: tập hợp B có 4 phần tử.

LT 2.1. $q \in A$; $m \in A$; $x \notin A$ (vì x không có trong A); $p \in A$.

LT 2.2. a) gà $\in A$: đúng; vịt $\in B$: sai (vịt không thuộc B); ngỗng $\in C$: sai.

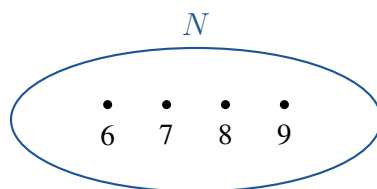
b) chó $\notin A$: đúng; mèo $\in B$: đúng; gà $\notin C$: sai (vì gà thuộc C).

c) ngan $\in A$: đúng; chim $\in B$: đúng; vịt $\notin C$: sai (vì vịt thuộc C).

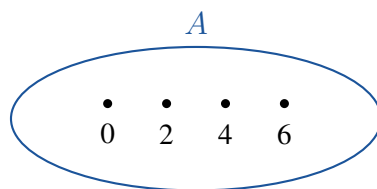
LT 2.3. Liệt kê: $G = \{0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18\}$.

Các số thuộc G : 0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18. Các số không thuộc G : 5; 7; 11; 15; 19.

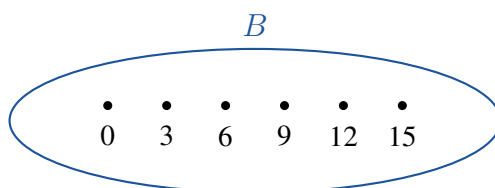
LT 3.1. Các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10 là 6; 7; 8; 9, nên $N = \{6; 7; 8; 9\}$.



LT 3.2. Các số tự nhiên nhỏ hơn 8 và chia hết cho 2 là 0; 2; 4; 6, nên $A = \{0; 2; 4; 6\}$.



LT 3.3. Các số tự nhiên nhỏ hơn 16 và chia hết cho 3 là 0; 3; 6; 9; 12; 15, nên $B = \{0; 3; 6; 9; 12; 15\}$.





ề bài tập

Bài 1. Các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10 là 0; 2; 4; 6; 8.

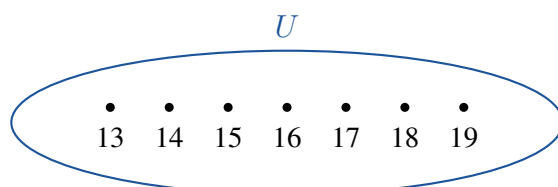
Cách 1: $M = \{0; 2; 4; 6; 8\}$. Cách 2: $M = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 10 \text{ và } x \text{ chia hết cho } 2\}$.

Bài 2. Các số tự nhiên nhỏ hơn 10 và chia hết cho 3 là 0; 3; 6; 9, nên $A = \{0; 3; 6; 9\}$.

$0 \in A$; $3 \in A$; $5 \notin A$; $9 \in A$; $10 \notin A$.

Bài 3. Các số tự nhiên lớn hơn 12 và nhỏ hơn 20 là 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19.

Vậy $U = \{13; 14; 15; 16; 17; 18; 19\}$.



Bài 4. $C = \{7; 8; 9; 10; 11\}$: tập hợp C có 5 phần tử.

$D = \{0; 2; 4; 6; 8\}$: tập hợp D có 5 phần tử.

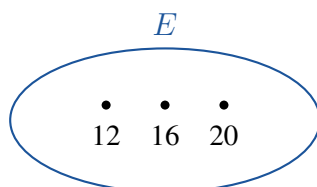
Bài 5. Đọc các dấu chấm trong mỗi vòng kín: $A = \{1; 3; 5; 7\}$; $B = \{a; b; c\}$; $C = \{0; 2; 4\}$; $D = \{m; n\}$.

Bài 6. Số có hai chữ số với chữ số hàng chục bằng 3 thì chữ số hàng đơn vị lần lượt là 0; 1; 2; ...; 9.

Vậy $K = \{30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39\}$, tập hợp K có 10 phần tử.

Bài 7. Các số tự nhiên chia hết cho 4 là 0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; ...; trong đó lớn hơn 10 và không vượt quá 20 chỉ có 12; 16; 20.

Vậy $E = \{12; 16; 20\}$, tập hợp E có 3 phần tử.



Bài 8. a) Từ $x - 7 = 5$ suy ra $x = 5 + 7 = 12$. Vậy $G = \{12\}$.

b) Từ $15 - x = 8$ suy ra $x = 15 - 8 = 7$. Vậy $H = \{7\}$.

Bài 9. Bạn An viết *sai* vì chữ cái H đã được liệt kê *hai lần*, trong khi mỗi phần tử của một tập hợp chỉ được liệt kê *một lần*.

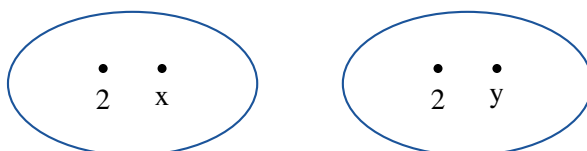
Viết lại cho đúng: $\{H; O; C; S; I; N\}$ (gồm 6 phần tử).

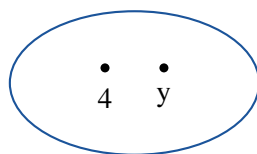
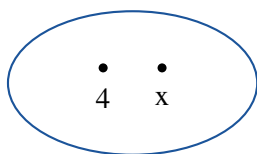
Bài 10. a) Lần lượt ghép mỗi phần tử của P với mỗi phần tử của Q :

$$\{2; x\}; \quad \{2; y\}; \quad \{4; x\}; \quad \{4; y\}.$$

Có tất cả 4 tập hợp như vậy.

b) Hình minh họa:





Kiểm tra cơ bản

Câu 1. Các chữ cái xuất hiện (không kể dấu, mỗi chữ viết một lần): T, H, A, N, P, O, C, I, M.

Vậy tập hợp cần tìm là $\{T; H; A; N; P; O; C; I; M\}$, gồm 9 phần tử.

Câu 2. a) $Q = \{H; I; N; O; C\}$. b) $B = \{11; 12; 13; 14\}$.

c) $T = \{\text{tháng 1; tháng 3; tháng 5; tháng 7; tháng 8; tháng 10; tháng 12}\}$.

Câu 3. Các số tự nhiên lớn hơn 8 và nhỏ hơn 12 là 9; 10; 11.

Cách 1: $\{9; 10; 11\}$. Cách 2: $\{x \in \mathbb{N} \mid 8 < x < 12\}$.

Câu 4. a) Quý ba gồm tháng 7, tháng 8, tháng 9, nên $A = \{\text{tháng 7; tháng 8; tháng 9}\}$.

b) Chỉ có tháng 2 có ít hơn 30 ngày (28 hoặc 29 ngày), nên tập hợp đó là $\{\text{tháng 2}\}$.

Câu 5. $p \notin B$; $x \in B$; $m \notin B$; $z \in B$.

Câu 6. Các số tự nhiên lớn hơn 8 và chia hết cho 3 là 9; 12; 15; 18; 21; ...

Các số thuộc H : 9; 12; 21; 30. Các số không thuộc H : 0; 3; 4; 6; 13; 25.

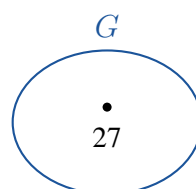
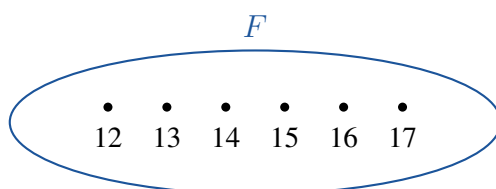
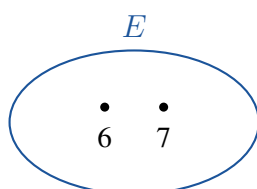
Câu 7. Số chẵn lớn hơn 12 và không vượt quá 20 là 14; 16; 18; 20, nên $A = \{14; 16; 18; 20\}$.

$12 \notin A$; $14 \in A$; $15 \notin A$; $16 \in A$.

Câu 8. a) $5 < x < 8$ nên x là 6 hoặc 7: $E = \{6; 7\}$, có 2 phần tử.

b) $12 \leq x \leq 17$ nên $F = \{12; 13; 14; 15; 16; 17\}$, có 6 phần tử.

c) Từ $x - 3 = 24$ suy ra $x = 24 + 3 = 27$. Vậy $G = \{27\}$, có 1 phần tử.



Câu 9. a) Các phần tử của M mà không có trong N là 2; x ; y , nên $A = \{2; x; y\}$.

b) Phần tử có mặt ở cả M và N chỉ là 1, nên $B = \{1\}$.

c) Gom tất cả các phần tử của M và của N , mỗi phần tử viết một lần: $C = \{1; 2; 3; x; y; a\}$.

Nâng cao

NC 1. a) $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 100 \text{ và } x \text{ chia hết cho } 3\}$.

b) Liệt kê: $A = \{0; 3; 6; 9; \dots; 96; 99\}$. Đây là dãy các số cách đều nhau 3 đơn vị, số đầu là 0, số cuối là 99. Số phần tử của A là

$$(99 - 0) : 3 + 1 = 33 + 1 = 34 \text{ (phần tử)}.$$

NC 2. a) Lần lượt cộng thêm 4: 1; 5; 9; 13; 17; 21; 25; 29; 33; 37; 41; 45; 49 rồi đến $53 > 50$ nên dừng lại.

Vậy $B = \{1; 5; 9; 13; 17; 21; 25; 29; 33; 37; 41; 45; 49\}$; số phần tử của B là $(49 - 1) : 4 + 1 = 13$ (phần tử).

b) Nhận xét: số thứ nhất là 1, số thứ hai là $1 + 4$, số thứ ba là $1 + 4 \cdot 2$, ... nên số thứ n của dãy bằng $1 + 4 \cdot (n - 1)$.



2013 là số thứ n thì $2013 = 1 + 4 \cdot (n - 1)$, suy ra $4 \cdot (n - 1) = 2012$, do đó $n - 1 = 503$ và $n = 504$.

Vậy số 2013 có thuộc dãy và là số thứ 504.

NC 3. Chọn chữ số hàng chục trước:

- Hàng chục là 1: được 12; 13.
- Hàng chục là 2: được 21; 23.
- Hàng chục là 3: được 31; 32.

Vậy $C = \{12; 13; 21; 23; 31; 32\}$, tập hợp C có 6 phần tử.

NC 4. Gọi số cần tìm có chữ số hàng chục là a (với $a \neq 0$) và chữ số hàng đơn vị là b , ta cần $a + b = 5$.

Lần lượt cho $a = 1; 2; 3; 4; 5$ thì $b = 4; 3; 2; 1; 0$, ta được các số 14; 23; 32; 41; 50.

Vậy $D = \{14; 23; 32; 41; 50\}$.

